CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Tầng 38 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mã số thuế: 0102811624

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2024

1.	Bảng cân đối kế toán	B01-CTQ
2.	Kết quả sản xuất kinh doanh	B02-CTQ
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-CTQ
4.	Báo cáo tình hình biến động VCSH	B05-CTQ
5.	Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-CTQ

Công ty TNHH quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Tầng 38 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu ĐTM Cầu Giấy, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/07/2024
Tài sản	**A**			
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**63,458,875,229**	**59,797,837,477**
1. Tiền và tương đương tiền	**110**		**5,623,658,208**	**4,697,052,493**
- Tiền	111		5,623,658,208	4,697,052,493
- Tương đương tiền	112		0	0
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**45,299,811,667**	**47,799,811,667**
- Chứng khoán kinh doanh	121		25,949,811,667	25,949,811,667
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19,350,000,000	21,850,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11,101,283,091**	**5,507,023,135**
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		4,561,579,753	4,407,242,528
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
- Phải thu ngắn hạn khác	136		6,539,703,338	1,099,780,607
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
4. Hàng tồn kho	**140**		**0**	**0**
5. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,434,122,263**	**1,793,950,182**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,434,122,263	1 793 950 182
- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
- Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**34,410,280,159**	**34,494,778,632**
1. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**832,193,680**	**832,193,680**
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
- Trả trước cho người bán dài hạn	212			
- Phải thu về cho vay dài hạn	215			
- Phải thu dài hạn khác	216		832,193,680	832,193,680
2. Tài sản cố định	**220**		**627,737,500**	**663,655,000**
2.1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2.2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224			
2.3. Tài sản cố định vô hình	227		**627,737,500**	**663,655,000**
- Nguyên giá	228		818,350,000	818,350,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190,612,500)	(154,695,000)
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32,803,920,468**	**32,803,920,468**
- Đầu tư vào công ty con	251			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
- Đầu tư dài hạn khác	253		32,803,920,468	32,803,920,468
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Tài sản dài hạn khác	**260**		**146,428,511**	**195,009,484**
- Chi phí trả trước dài hạn	261		146,428,511	195,009,484
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
- Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng tài sản	**220**		**97,869,155,388**	**94,292,616,109**
Nguồn vốn	**B**			
A. Nợ phải trả	**300**		**5,264,404,485**	**3,803,652,749**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,264,404,485**	**3,803,652,749**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		411,078,443	336,372,316

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/07/2024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		701,326,042	674,100,433
4. Phải trả người lao động	314		0	180,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,152,000,000	2,793,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319			
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	343			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**		**92,604,750,903**	**90,488,963,360**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,000,000,000	26,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,918,115,150	6,918,115,150
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,449,066,000	2,449,066,000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,237,569,753	55,121,782,210
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối tháng trước	421a		55,121,782,210	44,227,872,829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,115,787,543	10,893,909,381
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**97,869,155,388**	**94,292,616,109**
Chỉ tiêu	**C**			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	**C**			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận ký cược	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30		**87,278,355,052**	**133,270,867,282**
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	31		2,849,039,645	0
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32		84,429,315,407	133,270,867,282
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40		**3,751,358,826,089**	**3,607,995,592,440**
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	41		21,706,910,000	0
9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	42		3,729,651,916,089	3,607,995,592,440
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50		**0**	**128,832,080,320**
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51		**30,046,437**	**0**

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Vũ Thị Thúy Lụa | **Soh Jin Wook**

Công ty TNHH quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Tầng 38 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu ĐTM Cầu Giấy, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2024	30/09/2023
01	1. Doanh thu	VI.28	9,434,407,762	8,764,941,509
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.29	0	0
10	3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)		9,434,407,762	8,764,941,509
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	VI.30	2,803,633,655	2,759,326,988
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)		6,630,774,107	6,005,614,521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chinh	VI.31	721,005,122	1,640,148,687
22	7. Chi phí tài chính	VI.32	121,106,162	5,018,691
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,574,438,638	4,361,200,095
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)		2,656,234,429	3,279,544,422
31	10. Thu nhập khác		0	0
32	11. Chi phí khác		0	
40	12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		0	0
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2,656,234,429	3,279,544,422
51	14. Thuế TNDN hiện hành	VI.33	540,446,886	655,944,834
52	15. Thuế TNDN hoãn lại	VI.34	0	0
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50		2,115,787,543	2,623,599,588
70	17. Lãi trên cổ phiếu (*)		0	0

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thúy Lụa	Soh Jin Wook

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Công ty TNHH quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Tầng 38 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu ĐTM Cầu Giấy, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
					Kỳ trước		Kỳ này			
			30/6/2023	30/6/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/9/2023	30/9/2024
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của CSH	125051		26,000,000,000	26,000,000,000	-	-	-	-	26,000,000,000	26,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	125052		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của CSH	125053		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	125054		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	125055		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	125056		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	125057		6,918,115,150	6,918,115,150	-	-	-	-	6,918,115,150	6,918,115,150
8. Quỹ dự phòng tài chính	125058		1,224,533,000	1,224,533,000	-	-	-	-	1,224,533,000	1,224,533,000
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	125059		1,224,533,000	1,224,533,000	-	-	-	-	1,224,533,000	1,224,533,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	125060		45,924,013,461	55,121,782,210	2,623,599,588	-	2,115,787,543	-	48,547,613,049	57,237,569,753
Cộng	125061		**81,291,194,611**	**90,488,963,360**	**2,623,599,588**	**-**	**2,115,787,543**	**-**	**83,914,794,199**	**92,604,750,903**

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Vũ Thị Thúy Lụa | **Soh Jin Wook**

Công ty TNHH quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Tầng 38 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu ĐTM Cầu Giấy, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,150,587,640	8,504,401,597
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,141,823,304)	(2,436,569,420)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,391,559,337)	(2,570,300,881)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(505,704,502)	(330,184,135)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,237,482	47,092,313
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(974,011,398)	(3,072,482,119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3,145,726,581**	**141,957,355**
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,500,000,000)	(8,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	3,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,271,785,700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		280,879,134	42,697,375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,219,120,866)**	**(1,685,516,925)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**-**	**-**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**926,605,715**	**(1,543,559,570)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4,697,052,493**	**4,587,370,306**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**5,623,658,208**	**3,043,810,736**

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Vũ Thị Thúy Lụa	**Soh Jin Wook**

S.G.P: 36 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Công ty TNHH quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Tầng 38 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu ĐTM Cầu Giấy, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) ("Công ty") là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd ("Công ty mẹ"), một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 7 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp cho Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

- Công ty có trụ sở chính tại Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

- Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 20 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ► Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ► Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ► Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ► Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản đầu tư

- Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục "Tiền và các khoản tương đương tiền".
- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4 Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

- Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng
  -> Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%
  ->Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%
  ->Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%
  ->Từ ba (03) năm trở lên: 100%

3.5 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hao mòn

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:
Phần mềm máy tính 3 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd ("Công ty mẹ"). Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty, sau khi trích lập các quỹ theo quy định, được chuyển về Công ty mẹ theo quyết định của Công ty mẹ.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*: Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư, phí tư vấn đầu tư được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý, tư vấn trên cơ sở dồn tích.

- *Tiền lãi*: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ: tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số dư bằng không.

3.13 Các quỹ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế Mức trích lập tối đa
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*) 5% 10% vốn điều lệ
- Quỹ dự phòng tài chính 5% 10% vốn điều lệ

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024, số liệu của quỹ này được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu của Công ty để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1 - Tiền	**30/9/2024**	**30/9/2023**
- Tiền mặt	51,999,382	9,464,620
- Tiền gửi Ngân hàng	5,571,658,826	3,034,346,116
- Tương đương tiền	-	-
Cộng	**5,623,658,208**	**3,043,810,736**

	30/9/2024			**30/9/2023**	
2 - Các khoản đầu tư tài chính	**CK**	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			**45,299,811,667**		**55,498,337,404**
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			19,350,000,000		37,260,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV			5,850,000,000		10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VPB			2,500,000,000		13,400,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank			-		2,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ACB			-		11,860,000,000
Chứng chỉ tiền gửi của MAFC			11,000,000,000		-
- Trái phiếu/Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (chi tiết DM trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)			-		-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)			25,949,811,667		18,768,021,053
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-		529,683,649
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			**32,803,920,468**		**20,200,000,000**
- Góp vốn vào quỹ Khát vọng tương lai			200,000,000		200,000,000
- Góp vốn vào Quỹ MAOF			10,000,000,000		10,000,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi của MAFC			-		10,000,000,000
- Trái phiếu LPB			8,103,920,468		-
Tiền gửi có kỳ hạn tại SHB (18 tháng)			6,100,000,000		-
Tiền gửi có kỳ hạn tại HDB (15 tháng)			8,400,000,000		-

3 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	30/9/2024	30/9/2023
- Phải thu hoạt động QLQ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán (MAGEF)	920,143,978	648,294,544
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ ETF MAFM VN30	188,214,771	190,138,088
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ MAFF	251,839,173	434,355,805
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ MAOF	39,170,143	35,663,838
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ DIAMOND	216,543,314	126,110,236
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (MSB)	-	85,724,874
- Phải thu hoạt động QLDM đầu tư chứng khoán (MAGI)	2,675,522,836	2,584,461,603
- Phải thu hoạt động QLDM đầu tư chứng khoán (SICAV)	45,050,086	42,877,839
- Phải thu hoạt động QLDM đầu tư chứng khoán (GTECH)	30,046,437	
- Phải thu hoạt động QLDM đầu tư chứng khoán (MAS)	136,712,203	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (MAS HO)	58,336,812	61,904,894
Cộng	**4,561,579,753**	**4,209,531,721**

4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2024	30/9/2023
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	152,611,475	514,657,536
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại VPB	32,178,081	-
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại Vietin Bank	-	0
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại MAFC	339,643,834	373,972,601
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại ACB	-	89,594,521
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại SHB	379,846,166	**454,794,521**
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn tại HDB	199,425,205	**841,713,809**
- Phải thu lãi trái phiếu	435,153,689	-
- Phải thu khác (Thuế TNCN cá nhân chuyển nhượng CCQ của MAGEF + MAFF và tiền mua CCQ MAFF chưa khớp lệnh)	5,000,844,888	519,625
Cộng	**6,539,703,338**	**2,275,252,613**

5 - Phải thu dài hạn khác	30/9/2024	30/9/2023
- Phải thu dài hạn khác (Đặt cọc tiền thuê văn phòng)	822,193,680	822,193,680
- Phải thu dài hạn khác (taxi Mai Linh)	10,000,000	10,000,000
Cộng	**832,193,680**	**832,193,680**

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư Đầu kỳ					818,350,000	0
- Mua trong năm (Phần mềm quản lý quỹ đầu tư)					0	0
Số dư Cuối kỳ					**818,350,000**	**0**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					154,695,000	0
- Khấu hao trong kỳ					35,917,500	0
Số dư cuối kỳ					**190,612,500**	**0**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ					**818,350,000**	**0**
- Tại ngày cuối kỳ					**627,737,500**	**0**

7 - Chi phí trả trước dài hạn	30/9/2024	30/6/2023
- Chi phí trả trước	146,428,511	364,784,706
Cộng	**146,428,511**	**364,784,706**

8- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2024	30/9/2023
- Thuế giá trị gia tăng	434,015	226,818
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	540,446,885	655,944,833
- Thuế thu nhập cá nhân	160,445,142	153,571,533
Cộng	**701,326,042**	**809,743,184**

9- Chi phí phải trả	30/9/2024	30/9/2023
- Phải trả người bán ngắn hạn (nhà cung cấp dịch vụ)	411,078,443	234,727,045
Cộng	**411,078,443**	**234,727,045**

10- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	30/9/2024	30/9/2023
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)		
- Số dư đầu kỳ	**0**	**28,345,073,876**
- Số tăng trong kỳ	0	14,108,237
- Số giảm trong kỳ	**0**	85,560,403
- Số dư cuối kỳ	**0**	**28,273,621,710**
Mirae Asset - Naver Asia Growth Investment Pte.Ltd		
- Số dư đầu kỳ	**6,814,951,142**	**6,814,951,142**
- Số tăng trong kỳ	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	**6,814,951,142**	**6,814,951,142**
Mirae Asset Global Investments Co.,Ltd		
- Số dư đầu kỳ	**121,132,401,858**	
- Số tăng trong kỳ	-	-
- Số giảm trong kỳ	**48,355,379,001**	-
- Số dư cuối kỳ	**72,777,022,857**	**0**
Mirae Asset Global Discovery Fund - Mirae Asset Vietnam Equity Fund		
- Số dư đầu kỳ	**12,138,465,424**	
- Số tăng trong kỳ	-	-
- Số giảm trong kỳ	**7,301,124,016**	-
- Số dư cuối kỳ	**4,837,341,408**	**0**
Công ty TNHH G-TECH Việt Nam		
- Số dư đầu kỳ	**0**	
- Số tăng trong kỳ	**2,849,039,645**	-
- Số giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	**2,849,039,645**	**0**

11- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	30/9/2024	30/9/2023
11.1. Danh mục đầu tư của Nhà đầu tư ủy thác	**3,751,358,826,089**	**26,379,435,786**
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**21,706,910,000**	**26,379,435,786**
Cổ phiếu niêm yết	16,787,310,000	1,379,435,786
Cổ phiếu không niêm yết	4,919,600,000	25,000,000,000
- Nhà đầu tư ủy thác cá nhân trong nước	-	-
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	**3,729,651,916,089**	-
Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch	**3,500,292,402,200**	
Chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	**229,359,513,889**	
11.2. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	**0**	**128,832,080,320**
- Nhà đầu tư ủy thác cá nhân trong nước	-	-
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	**128,832,080,320**
Mirae Asset - Naver Asia Growth Investment Pte.Ltd	0	128,832,080,320

11.3. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	**30,046,437**	**105,242,264**
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	-	105,242,264
- Công ty TNHH G-TECH Việt Nam	30,046,437	0

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	**30/9/2024**	**30/9/2023**
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK (MAGEF)	2,259,128,401	1,922,674,242
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ETF MAFM VN30	572,315,945	581,418,417
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ MAFF	840,265,168	1,316,955,227
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ MAOF	119,426,178	108,918,999
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ VNDIAMOND	658,531,341	313,131,841
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (MSB)	-	85,724,874
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (MAGI)	4,357,152,757	4,225,009,398
+ Doanh thu từ phí quản lý danh mục (SICAV)	136,565,277	131,395,577
+ Doanh thu từ phí quản lý danh mục (G-TECH)	30,046,437	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (DEAWOO)	58,336,812	61,904,894
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (MAS)	149,286,920	-
+ Doanh thu từ phí mua lại, chuyển đổi chứng chỉ quỹ MAGEF + MAFF	253,352,526	17,808,040
Cộng	**9,434,407,762**	**8,764,941,509**

13. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	**30/9/2024**	**30/9/2023**
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	1,397,601,656	1,341,393,439
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1,344,332,219	1,398,445,017
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	61,699,780	19,488,532
Cộng	**2,803,633,655**	**2,759,326,988**

14. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**30/9/2024**	**30/9/2023**
- Lãi tiền gửi	381,364,881	964,935,117
- Lãi đầu tư trái phiếu	145,578,689	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		29,788,450
- Lãi bán tài sản tài chính - cổ phiếu	-	501,586,790
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,283,375	143,838,330
- Lãi chứng chỉ tiền gửi	194,082,191	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (điều chỉnh lại)	(1,304,014)	-
Cộng	**721,005,122**	**1,640,148,687**

15. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**30/9/2024**	**30/9/2023**
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	121,061,450	
- Phí lưu ký từ chuyển nhượng từ hoạt động đầu tư	44,712	5,018,691
Cộng	**121,106,162**	**5,018,691**

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**30/9/2024**	**30/9/2023**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	540,446,886	655,944,834
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ nay	-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Vũ Thị Thúy Lụa | **Soh Jin Wook**